

Số: 30/2025/QĐST- KDTM
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vận
chuyển hàng hóa".

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành lập ngày 18 tháng 9 năm 2025, về việc các đương sự thực sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm: "Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa" thụ lý số 42/2024/TLST - KDTM ngày 17 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T1; Địa chỉ trụ sở: 40/5 tổ F, Khu phố D, Đường H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M - Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1970. Căn cước công dân số: 048170007364 do Cục cảnh sát QL về HC và TTXH cấp ngày 14/4/2022; Đăng ký thường trú: D8 Khu Dân cư S, phường L, TP .. Theo Giấy ủy quyền ngày 08/8/2024.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T2; Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 07/4/2023: Số G phố T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 05/9/2025: P1503 Tầng A Tòa nhà C, A T, phường Y, Thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Phí Song H - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1976; Căn cước công dân số: 040076000873 do Cục cảnh sát QL về HC và TTXH cấp ngày 18/12/2021; Đăng ký thường trú: Thôn T, phường T, thành phố Hà Nội. Theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-IPC-GR ngày 05/4/2025.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Công ty TNHH T1 (Sau đây gọi là Công ty T1) đã ký kết Hợp đồng vận chuyển với Công ty Cổ phần T2 (Sau đây gọi là Công ty T2) các hợp đồng sau:

Hợp đồng vận chuyển số 06.2022/MT-IPC (ngày 28/12/2021); Nội dung công việc: Vận chuyển thiết bị từ xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Dự án điện gió Hòa Đông 2) đi xã L, xã V, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Giá trị hợp đồng đã ký kết là: 742.500.000đồng. Giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện: 729.000.000đồng. Hai bên đã ký Bảng kê chi tiết vận chuyển, Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc và Công ty T1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng vào ngày 23/3/2022.

Hợp đồng vận chuyển số 04.2022/MT-IPC (ngày 11/01/2022); Nội dung công việc: Vận chuyển thiết bị từ Kông Chro G đi xã L, xã V, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Giá trị hợp đồng đã ký kết là: 1.980.000.000đồng; Giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện là: 1.944.000.000đồng. Hai bên đã ký Bảng kê chi tiết công việc, Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc và Công ty T1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng vào ngày 23/3/2022.

Hợp đồng vận chuyển số 09.2022/MT-IPC (ngày 11/01/2022); Nội dung hợp đồng: Vận chuyển thiết bị từ xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Dự án điện gió Hòa Đông 2) đi công trường H, Bình Thuận. Giá trị hợp đồng đã ký kết là: 2.241.360.000đồng; Giá trị hợp đồng thực tế thực hiện là: 2.200.608.000đồng. Hai bên đã ký Bảng kê chi tiết vận chuyển, Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc và Công ty T1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng vào ngày 23/3/2022.

Nay các bên đã thỏa thuận và cùng thống nhất như sau: Công ty Cổ phần T2 (Sau đây gọi là Công ty T2) có trách nhiệm thanh toán số tiền 3.673.608.000đồng (*Ba tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn đồng*) cho Công ty T1 (Sau đây gọi là Công ty T1).

Phương thức thanh toán bằng 4 đợt như sau:

Đợt 1: Thanh toán số tiền 900.000.000đồng (*Chín trăm triệu đồng*) vào ngày 30/11/2025;

Đợt 2: Thanh toán số tiền 900.000.000đồng (*Chín trăm triệu đồng*) vào ngày 31/01/2026;

Đợt 3: Thanh toán số tiền 900.000.000đồng (*Chín trăm triệu đồng*) vào ngày 31/03/2026;

Đợt 4: Thanh toán số tiền 973.608.000đồng (*Chín trăm, bảy mươi ba triệu, sáu trăm linh tám nghìn đồng*) vào ngày 31/05/2026.

Sau khi Công ty Cổ phần T2 (Sau đây gọi là Công ty T2) thanh toán trả toàn bộ số tiền nêu trên thì các Hợp đồng nêu trên được ký kết giữa các bên chấm dứt hiệu lực và được thanh lý. Các bên không có bất kỳ quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến hợp đồng này.

Về án phí: Nguyên đơn Công ty TNHH T1 và bị đơn Công ty Cổ phần T2 thỏa thuận mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Cụ thể nguyên đơn phải chịu 26.368.000đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 54.736.000đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền 28.368.000đồng theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024605 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, TP . (Nay là Phòng Thi hành án dân sự số 3 - Hà Nội). Bị đơn phải chịu 26.368.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án.

THẨM PHÁN

Phạm Văn Tiến

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

Số:...../...../QĐST-.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày.....tháng.....năm về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLST-.....⁽³⁾ ngày...tháng... năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:⁽⁴⁾

.....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:⁽⁵⁾

.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).
- (3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).
- (4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.
- (5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).